

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/DS-ST

Ngày: 29/10/2021.

*“V/v tranh chấp thừa kế; Hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất; Tranh
chấp quyền sử dụng đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Minh Tân.

2. Ông Lê Anh Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bạch Nh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/10/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2016/TLST- DS ngày 01/11/2016 về *“Tranh chấp thừa kế; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng đất”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2021/QĐXXST- DS ngày 29/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/7/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 101/TB-TA ngày 19/8/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 1001/TB-TA ngày 18/10/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị K, sinh năm 1942;

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1960 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Số 233/A, tổ 1, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Lê Thị S, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Số 163/6, đường Ng, phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Số 233/A, tổ 1, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Tùng C, sinh năm 1966;

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hà Túy P, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số 364, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Tùng C: Luật sư Lê Thị Vân L
- Văn phòng luật sư Lê L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Ông Lê Minh T, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 5, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Lê Thị Tuyết Tr, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 5, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Lê Thành Tr, sinh 1976 (có mặt);

3. Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1968 (có mặt);

4. Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 19... (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Lê Văn N, sinh năm 1972;

Địa chỉ: 362/1, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tùng C, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Số 364, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Đặng Thị Thùy D, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ 5, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà Hà Túy P, sinh năm 1969 (có mặt);

8. Anh Lê Thanh Đ, sinh năm 1990 (vắng mặt).

9. Anh Lê Thanh D, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 364, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai, hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

1. Bà Lê Thị K ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Nguồn gốc phần đất của bà Phạm Thị K (cụ K) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa: 1476, diện tích 2.010m²; thửa 1477, diện tích 1.810m²; thửa 1502, diện tích 4.473m²; cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có tổng diện tích là 8.550m². Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m². Trong đó, bà K không tranh chấp và không yêu cầu chia diện tích 450m² (thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 7). Diện tích đất các đương sự tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế là 8.862m², đất tọa lạc tại: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp; đây là các thửa đất của cá nhân cụ K.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm: Lê Văn S (chồng cụ K chết trước năm 1975); Lê Văn T (chết trước năm 1975); Lê Văn Ng (chết năm 1968, không có vợ con); Lê Văn T (chết khi còn nhỏ); Lê Văn Ng (chết trước năm 1975, không có vợ con); Lê Thị B, Lê Thị K, Lê Thị S, Lê Thị Ng.

Hàng thừa kế của ông Lê Văn T gồm: Nguyễn Thị N (chết năm 1976); Lê Tùng C; Lê Minh T; Lê Thị Tuyết Tr; Lê Văn N; Lê Thanh Tr; Lê Thị Tuyết M (chết năm 1980).

Vào ngày 15/09/2003 cụ K có lập tờ chúc ngôn (di chúc) có người làm chứng và có xác nhận của UBND xã A ngày 21/10/2003, để chia các thửa đất số 1476, 1477, 1502; cụ thể như sau:

- Bà Lê Thị K được chia diện tích 500m² đất từ mé sông Dưa trở ra phía sau giáp ranh đất ông Phạm Văn T (vị trí đất thể diện qua mốc M, 14, 13, 12, 11, 23, 37, 29, N, M theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C). Hiện nay, bà K và chị T đang quản lý sử dụng phần đất này.

- Ông Lê Văn T được chia diện tích 3.500m² (trong đó diện tích 2.000m² đo từ đầu đất rạch đập thể hiện qua các mốc 1, 41, 2, F, A, 21, 40, 22, 1 và 1.500m² tiếp giáp

với phần đất của cụ K thể hiện qua các mốc G, H, J, I, 17, 18, G theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Bà Lê Thị S được chia diện tích 500m^2 kể phần đất 2.000m^2 của ông T (thể hiện qua các mốc A, F, E, B, A theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Bà Lê Thị Ng được chia diện tích 500m^2 kể phần đất bà Lê Thị S (thể hiện qua các mốc B, C, D, E, B theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

- Kế tiếp phần đất của bà Ng là phần đất của cụ K để lại 2.000m^2 để cụ K dưỡng già (thể hiện qua các mốc C, D, 3, 4, H, G, 19, 20, C theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

Ngày 02/9/2014 cụ K mất (chết); phần tài sản được cụ K chia theo chúc ngôn bà K đã sử dụng và chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà B yêu cầu chia thừa kế phần đất cụ K để lại như sau:

- Bà K yêu cầu được thừa kế diện tích 500m^2 thuộc một phần thửa 1476 thể hiện qua các mốc M, 14, 13, 12, 11, 23, 37, 29, N, M theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C. Phần đất này hiện do bà K và con là Nguyễn Thị Thủy T đang quản lý, sử dụng, trên đất có 02 căn nhà. Bà K đồng ý cho chị T tiếp tục sử dụng đất không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với chị T. Đồng thời bà Lê Thị K không yêu cầu chia thừa kế tài sản nào khác của cụ K.

2. Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Bà B thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, nội dung tờ chúc ngôn, ngày chết của cụ K như bà K trình bày. Qua kế quả đo đạc diện tích đất cụ K còn đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thực tế có tổng diện tích là 9.312m^2 . Trong đó, bà B không tranh chấp và không yêu cầu chia diện tích 450m^2 thuộc một phần thửa 1476 thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 7; diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m^2 , đây các thửa đất của cá nhân cụ K.

Bà B yêu cầu được thừa kế diện tích 2.000m^2 thuộc một phần thửa đất số 1502, tờ bản đồ số 02, các mốc C, 20, 19, G, H, 4, 3, D, C theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp, phần đất này hiện ông T đang trồng cây lâu năm (nhãn, chanh...). Bà B được yêu cầu chia theo chúc ngôn; tuy nhiên bà B đồng ý cho ông T đứng tên và sử dụng diện tích đất này và trả giá trị cho bà B theo biên bản định giá đã định.

Ngoài ra, theo chúc ngôn bà B còn được hưởng toàn bộ diện tích đất còn lại 1.550m^2 (qua đo đạc thực tế 1.669m^2) thuộc một phần thửa 1476 thể hiện qua các mốc I, J, 5, 6, 35, 36, 31, 30, N, M, 15, 16, I theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp. Trên phần đất này có nhà bà B, nhà cụ K, hàng rào, nhà tạm của anh Tr và 04 ngôi mộ và cây trồng của anh Tr. Bà B yêu cầu được đứng tên phần đất và được hưởng tài sản của cụ K để lại trên phần đất này, bà B đồng ý trả giá trị nhà tạm, hàng rào và cây trồng cho anh Tr. Tuy nhiên, diện tích 1.669m^2 này hiện anh Tr đang quản lý sử dụng

bà B đồng ý cho anh Tr tiếp tục sử dụng các tài sản trên đất của bà B, bà B đồng ý trả giá trị tài sản trên phần đất tranh chấp cho anh Tr.

Đối với diện tích có 179m² thuộc một phần thửa 1476 thể hiện qua các mốc 30, 31, 36, 37, 30 ông C đang quản lý và sử dụng phần đất này là diện tích đất dư ra so với chúc ngôn, nên bà B không yêu cầu chia và không tranh chấp đối với diện tích đất này.

3. Bà Lê Thị Ng trình bày:

Bà Ng thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, nội dung tờ chúc ngôn, ngày chết của cụ K như bà K trình bày. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m²; trong đó, bà Ng không tranh chấp và không yêu cầu chia diện tích 450m² thuộc một phần thửa 1476 thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 7; diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m², đây các thửa đất của cá nhân cụ K.

Nay bà Ng yêu cầu được nhận thừa kế diện tích 500m² thuộc một phần thửa 1502 thể hiện qua các mốc A, B, E, F, A theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp, phần đất này hiện ông T đang canh tác, trên đất có cây trồng của ông T, loại cây gì thì bà Ng không biết. Bà Ng đồng ý cho anh Thiện tiếp tục canh tác và đứng tên, tuy nhiên anh Thiện phải trả giá trị cho bà Ng theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Bà Ng không yêu cầu chia thừa kế tài sản nào khác của cụ K.

4. Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị S là bà Lê Thị Ng trình bày:

Bà S thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, ông T và tờ chúc ngôn ghi ngày 21/10/2003, ngày cụ K chết như bà K trình bày. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m²; trong đó, Bà S không tranh chấp và không yêu cầu chia diện tích 450m² (thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 7), diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m², đây các thửa đất của cá nhân cụ K.

Nay Bà S yêu cầu được nhận thừa kế diện tích 500m² thuộc một phần thửa 1502 thể hiện qua các mốc B, C, D, E, B theo trích đo hiện trạng đất tranh chấp, phần đất này hiện ông T đang canh tác, trên đất có cây trồng của ông T. Bà S đồng ý cho ông T tiếp tục canh tác và đứng tên, tuy nhiên anh Thiện phải trả giá trị cho Bà S theo giá mà Hội đồng định giá đã định. Bà S không yêu cầu chia thừa kế tài sản nào khác của cụ K.

- Theo biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

1. Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tùng C là bà Hà Túy P trình bày:

Ông C thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông T, ngày chết của cụ K như bà Lê Thị K trình bày. Về phần đất của cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa 1476, diện tích 2.010m², thửa 1477, diện tích 1.810m², thửa 1502, diện tích 4.473m² cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tổng cộng diện tích là

8.550m² và căn nhà của cụ K. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m²; diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m², đây các thửa đất của cá nhân cụ K. Ông C xác định diện tích 450m² thuộc một phần thửa 1476 thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 7 các đương sự khác không tranh chấp, nên ông C không có ý kiến đối với diện tích đất này do diện tích này ông C vẫn đang sử dụng.

Ông C không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì tờ chúc ngôn ngày 15/9/2003 có xác nhận ngày 21/10/2003 không hợp pháp, lúc lập chúc ngôn thì cụ K đã lớn tuổi (92 tuổi), khả năng sẽ không còn minh mẫn, không có giấy chứng nhận của bác sĩ về tình trạng sức khỏe của cụ K, không có người làm chứng (người thứ ba) ký vào tờ chúc ngôn.

Phần đất của cụ K trước khi cụ K chết đã phân chia xong, người nào được phân chia đã nhận đất để sử dụng cho đến nay. Nay ông C yêu cầu vị trí của ai người đó tiếp tục sử dụng, mặc khác ông C đã sử dụng ổn định lâu dài (khoảng 31 năm) và trên đất hiện ông đã trồng nhãn, chanh sắp cho thu hoạch. Nay ông C yêu cầu tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất hiện nay ông C đang sử dụng đã thể hiện trên sơ đồ đo đạc 1, 41, 2, 21, 40, 22, 1 có diện tích là 1.567m² và 179m² (theo các mốc 30, 31, 36, 37, 30) do những phần đất này ông C đã được cụ K cho từ năm 1991.

Trường hợp các thửa đất 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² được chia thừa kế theo pháp luật hoặc theo chúc ngôn thì phần diện tích đất ông T được hưởng, ông C không tranh chấp với những hàng thừa kế khác, khi nào những người thừa kế của ông T tranh chấp ông C sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C: Luật sư Lê Thị Vân L thống nhất ý kiến trình bày của ông C đồng thời có ý kiến bổ sung là phần đất ông C đã được bà Kỷ tặng cho và ông C đã sử dụng ổn định trên 30 năm nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

2. Bị đơn ông Lê Minh T trình bày:

Ông T thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, ngày cụ K chết như bà Lê Thị K trình bày. Về phần đất của cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tổng cộng diện tích là 8.550m² và căn nhà của cụ K. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m², diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m², đây các thửa đất của cá nhân cụ K. Ông T xác định diện tích 450m² (các mốc 7, 8, 9, 10, 7) ông không có yêu cầu hay tranh chấp gì do hiện nay ông C đang quản lý sử dụng.

Ông T không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông yêu cầu được chia diện tích 3000m² thuộc các mốc G, H, 4, 3, D, E, F, A, B, C, 20, 19, G theo

trích đo, hiện nay phần đất này ông T đang quản lý sử dụng. Ông yêu cầu tiếp tục sử dụng đất không đồng ý trả giá trị đất cho bà Ng, Bà S, bà B.

Trường hợp các thửa đất 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² được chia thừa kế theo pháp luật hoặc theo chúc ngôn thì phần diện tích đất ông T được hưởng, ông T không tranh chấp với những hàng thừa kế khác, khi nào những người thừa kế của ông T tranh chấp ông T sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

- Theo biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Chị Nguyễn Thị Thủy T con bà K trình bày:

Chị T thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông T, nội dung chúc ngôn, ngày cụ K chết như bà K trình bày. Về phần đất cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tổng cộng diện tích là 8.550m² và căn nhà của cụ K. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m², diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m², đây các thửa đất của cá nhân cụ K. Chị T xác định diện tích 450m² (các mốc 7, 8, 9, 10, 7) chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì, hiện nay ông C đang quản lý sử dụng.

Năm 1990, bà K (mẹ chị T) có nói miệng cho chị một phần đất diện tích đo đạc thực tế là 143m² để cất nhà (theo các mốc 11, 12, 28, 27, 26, 25, 24, 23, 11 trích đo hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C). Bà K không yêu cầu chị T trả giá trị đất, nay chị vẫn đang quản quản lý, sử dụng phần đất này, chị T không có tranh chấp với bà K thống nhất theo yêu cầu của Kiệt, chị T không tranh chấp gì trong vụ án này.

2. Chị Lê Thị Tuyết Tr trình bày:

Chị Tr thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, ngày cụ K chết như bà K trình bày. Về phần đất của cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tổng cộng diện tích là 8.550m² và căn nhà của cụ K. Qua kết quả đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9.312m², diện tích đất tranh chấp và yêu cầu chia là 8.862m². Chị Tr xác định diện tích 450m² (các mốc 7, 8, 9, 10, 7) chị không có yêu cầu hay tranh chấp gì, do hiện nay ông C đang quản lý sử dụng.

Cụ K (bà nội Chị Tr) khi còn sống có nói miệng cho Chị Tr 500m² thuộc thửa 1477 thể hiện qua các mốc 4, 19, G, 38, 39, H, 4 nhưng không có làm giấy tờ. Nay Chị Tr yêu cầu được nhận phần đất diện tích 500m² hiện nay phần đất do anh Tr và anh

Thiện quản lý sử dụng. Nếu được nhận đất Chị Tr đồng ý bồi hoàn cho anh Tr giá trị cây trồng theo biên bản định giá của Hội đồng định giá đã định, đồng ý trả giá trị trại gà và căn nhà tạm của ông T theo biên bản định giá tài sản đã định.

Trường hợp anh Tr, anh Thiện tiếp tục sử dụng và đứng tên diện tích đất chị yêu cầu, thì chị đồng ý, chị không yêu cầu anh Tr, anh Thiện trả giá trị đất cho chị, chị không tranh chấp với anh Tr, anh Thiện.

Trường hợp các thửa đất 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² được chia thừa kế theo pháp luật hoặc theo chúc ngôn thì phần diện tích đất ông T được hưởng, Chị Tr không có tranh chấp với những người thừa kế khác của ông T khi nào có tranh chấp Chị Tr sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

3. Đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn N là ông Lê Tùng C trình bày:

Anh Nh thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, ngày cụ K chết, về di sản thừa kế của cụ K để lại, thống nhất với trình bày của ông C. Anh Nh xác định diện tích 450m² (các mốc 7, 8, 9, 10, 7), anh không có yêu cầu, không tranh chấp, hiện nay ông C đang quản lý sử dụng diện tích đất này.

Anh Nh yêu cầu được chia thừa kế diện tích 1.500m² đo đạc thực tế 1.433m² thuộc thửa 1502 thể hiện qua các mốc 2, F, E, D, C, B, A, 21, 2 theo sơ đồ đo đạc. Diện tích đất Anh Nh yêu cầu ngay phần đất bà Ng, Bà S yêu cầu và một phần đất của anh Thiện hiện đang sử dụng, Anh Nh đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông T.

Trường hợp các thửa đất 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² được chia thừa kế theo pháp luật hoặc theo chúc ngôn thì phần diện tích đất ông T được hưởng, Anh Nh không tranh chấp với những hàng thừa kế khác, khi nào những người thừa kế của ông T tranh chấp Anh Nh sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Anh Lê Thành Tr trình bày:

Anh thống nhất nguồn gốc đất, hàng thừa kế của cụ K, hàng thừa kế của ông Lê Văn T, ngày cụ K chết, di sản thừa kế của cụ K để lại, thống nhất với trình bày của ông C. Anh Tr xác định diện tích 450m² (các mốc 7, 8, 9, 10, 7) anh không có yêu cầu không tranh chấp hiện ông C đang quản lý sử dụng.

Anh Tr không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn, anh yêu cầu tiếp tục sử dụng diện tích 3.021m² thuộc một phần thửa 1476 và 1477 theo các mốc 4, H, J, 5, 32, 33, 34, 35, 36, 31, 30, 29, 25, 26, 27, 28, 12, 13, 14, 15, 16, I, 17, 18, G, 19, 4 theo sơ đồ đo đạc. Trường hợp Chị Tr được sử dụng phần đất mà trên đó có cây trồng của anh Tr thì anh Tr đồng ý và không yêu cầu Chị Tr trả giá trị. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của bà B, anh Tr yêu cầu bà B trả giá trị tài sản cây trồng của anh Tr trên đất theo biên bản định giá tài sản, nếu bà B đồng ý cho anh Tr tiếp tục sử dụng thì anh Tr không có ý

kiến, khi nào có tranh chấp về việc đòi lại phần đất 1.669m² cho ở nhờ thì anh Tr và bà B sẽ yêu cầu sau.

Trường hợp các thửa đất 1476, diện tích 2.010m², Thửa 1477, diện tích 1.810m², Thửa 1502, diện tích 4.473m² được chia thừa kế theo pháp luật hoặc theo chúc ngôn thì phần diện tích đất ông T được hưởng, anh Tr không tranh chấp với những hàng thừa kế khác, khi nào những người thừa kế của ông T tranh chấp anh Tr sẽ yêu cầu giải quyết thành vụ kiện khác.

5. Chị Đặng Thị Thùy D trình bày:

Chị D là vợ của anh Tr, chị thống nhất theo lời trình bày của anh Tr không trình bày gì thêm.

6. Anh Nguyễn Thành T con của bà K vắng mặt và không có ý kiến trình, không có yêu cầu gì trong vụ án.

7. Chị Hà Túy P, anh Lê Thanh Đ, anh Lê Thanh D thống nhất theo lời trình bày của ông Lê Tùng C và không có ý kiến trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng theo quy định.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn; Không chấp nhận ý kiến các bị đơn; Chấp nhận ý kiến ông C yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 179m²; Phần đất ông T được hưởng những người thừa kế của ông T không yêu cầu chia nên được quyền sử dụng chung. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn N, chị Lê Thị Tuyết Tr; Phần diện tích đất 450m² các đương sự không tranh chấp nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các nguyên đơn Lê Thị B, Lê Thị S, Lê Thị Ng, Lê Thị K yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K theo chúc ngôn ngày 15/09/2003; Chị Tr yêu cầu chia diện tích 500m²; Anh Nh yêu cầu chia diện tích 1.500m², những người đang sử dụng đất không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn và cho rằng khi đã được tặng cho và đã sử dụng ổn định khi cụ K còn sống. Hội đồng xét xử xét thấy diện tích đất tranh chấp tại huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp nên căn cứ vào Điều 624 Bộ luật dân sự; Điều 166, 167 Luật đất đai; Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp thừa*

kế tài sản; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; Quyền sử dụng đất” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Thành T (con bà K) nhưng anh Tâm vắng mặt và không có ý kiến trình bày và Tòa án đã hoãn phiên tòa ngày 27/7/2021, tại phiên tòa lần thứ hai anh Nguyễn Thành T vẫn không có mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Tâm.

[3] Xác định di sản chia thừa kế: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02472/QSDĐ cấp ngày 27/3/2002 gồm các thửa đất số 1476, 1477, 1502 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ K và một căn nhà do cụ K xây dựng là tài sản cá nhân của cụ K đây là các tình tiết các đương sự đều thừa nhận, Căn cứ Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự và Điều 612 Bộ luật dân sự. Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ K gồm các thửa đất số 1476, 1477, 1502 và căn nhà của cụ K.

[4] Về di sản là diện tích đất thừa kế, có tranh chấp: Diện tích đất cụ K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 27/03/2002 gồm các thửa 1476, diện tích 2.010m²; thửa 1477, diện tích 1.810m²; thửa 1502, diện tích 4.473m²; cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 02; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 8.550m²; nhưng qua đo đạc thực tế có tổng diện tích là 9312m². Trong đó, diện tích các đương sự không tranh chấp là 450m² (theo các mốc 7, 8, 9, 10, 7), hiện nay ông C đang sử dụng phần đất này. Diện tích đất của cụ K còn lại có tranh chấp là 8.862m²; đất tọa lạc tại: ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[5] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Di chúc của cụ K được lập vào ngày 15/9/2003 có xác nhận của UBND xã A ngày 21/10/2003 và cụ K chết năm 02/9/2014, đến ngày 01/11/2016 Tòa án thụ lý đơn khởi kiện. Căn cứ các Điều 611, 623 Bộ Luật dân sự xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 02/9/2014 và vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[6] Về xác định người thừa kế: Theo di chúc có xác nhận của UBND xã A ngày 21/10/2003 thì những người thừa kế của cụ K bao gồm: Lê Văn T (chết trước năm 1975); Lê Thị B, Lê Thị K, Lê Thị S, Lê Thị Ng. Tuy nhiên, ông T chết trước khi cụ K chết và theo tờ khai mối quan hệ thừa kế có xác nhận của UBND xã A ngày 08/3/2021 thì hàng thừa kế của ông T gồm: Nguyễn Thị N (vợ ông T chết năm 1976); Lê Tùng C; Lê Minh T; Lê Thị Tuyết Tr; Lê Văn N; Lê Thanh Tr; Lê Thị Tuyết M (chết năm 1980).

Căn cứ vào các Điều 626, 652 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử xác định người thừa kế của cụ K gồm: Lê Văn T (chết); Lê Thị B, Lê Thị K, Lê Thị S, Lê Thị Ng và người thừa kế thế vị của ông T là: Lê Tùng C; Lê Minh T; Lê Thị Tuyết Tr; Lê Văn N; Lê Thanh Tr.

[7] Xét tính hợp pháp của Chúc ngôn (di chúc): Di chúc được lập thành văn bản vào ngày 15/9/2003, có xác nhận của UBND xã A ngày 21/10/2003 thể hiện được ý chí của người có di sản và quyền của người có di sản, đồng thời hình thức của di chúc đúng theo quy định của pháp luật, theo lời khai ngày 27/5/2021 của ông Nguyễn Văn Kh (người xác nhận vào di chúc) xác định thời điểm lập di chúc thì cụ K còn minh mẫn, khi lập chúc ngôn có sự chứng kiến của ông Kh và xác nhận ngày làm chúc ngôn và ngày xác nhận là cùng ngày 21/10/2003; còn ngày đánh trên văn bản 15/9/2003 là do đánh máy nhầm. Căn cứ vào các Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630 Bộ luật dân sự. Do đó, xác định di chúc được lập ngày 21/10/2003 của cụ K là hợp pháp.

[8] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến trình bày của bị đơn và yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[8.1] Bà S và bà Ng mỗi người yêu cầu được chia 500m² theo nội dung di chúc các diện tích đất này đã được chỉ định trong chúc ngôn ngày 21/10/2003 nên yêu cầu của Bà S, bà Ng là có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên Bà S, bà Ng đồng ý nhận giá trị theo biên bản định giá, ông T yêu cầu tiếp tục sử dụng nên tiếp tục giao ông T sử dụng và trả giá trị đất cho Bà S, bà Ng là phù hợp với quy định nên chấp nhận yêu cầu này của Bà S, bà Ng.

[8.2] Bà K yêu cầu được chia diện tích 500m² theo nội dung di chúc hiện nay bà K đang quản lý sử dụng phần đất này các đương sự khác không có tranh chấp với bà K nên yêu cầu của bà K là có cơ sở để chấp nhận.

[8.3] Bà B yêu cầu được thừa kế diện tích 2.000m² theo nội dung di chúc diện tích đất này đã được chỉ định trong chúc ngôn ngày 21/10/2003 nên yêu cầu này của bà B là có cơ sở để chấp nhận, Tuy nhiên bà B đồng ý cho ông T tiếp tục sử dụng và trả giá trị cho bà B xét thấy hiện nay diện tích đất này ông T vẫn đang sử dụng và ông T cũng yêu cầu tiếp tục sử dụng do đó yêu cầu anh Thiện trả giá trị cho bà B là phù hợp nên chấp nhận.

Ngoài ra bà B yêu cầu được nhận thừa kế phần đất toàn bộ phần đất còn lại diện tích 1.669m² và ngôi nhà của cụ K để lại. Hội đồng xét xử xét thấy theo di chúc bà B được hưởng diện tích còn lại 1.550m² và căn nhà của cụ K tuy nhiên khi đo đạc thực tế diện tích còn lại là 1.848m² (dư 298m² so với chúc ngôn) những người thừa kế khác của cụ K Bà S, bà Ng, bà K không có tranh chấp đối với diện tích 298m² này do đó phần diện tích đất dư này sẽ được chia cho bà B và ông T mỗi người được hưởng 149m², Tuy nhiên hiện ông C (con của ông T) đã sử dụng 179m² bà B vẫn đồng ý cho ông C sử dụng phần đất này những người thừa kế khác của ông T cũng đồng ý cho ông C sử dụng diện tích đất này không tranh chấp, do đó yêu cầu của bà B được chia diện tích còn lại 1.669m² đất còn lại của bà B là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Do trên phần đất 1.669m² có tài sản của anh Tr gồm hàng rào, nhà tạm của anh Tr, cây trồng của anh Tr bà B được hưởng thừa kế phần đất này thì phải giá trị tài sản của anh Tr trên đất theo biên bản định giá tài sản tổng giá trị nhà tạm, hàng rào và

cây trồng theo biên bản định giá là 90.599.160 đồng. Bà B đồng ý cho anh Tr tiếp tục ở và sử dụng diện tích đất 1.669m² này, anh Tr cũng không có ý kiến gì với việc bà B cho anh ở trên đất việc này là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Xét ý kiến trình bày của bị đơn: Ông C cho rằng khi cụ K còn sống đã cho ông phần đất 2.000m² để ông sử dụng và xây dựng nhà ông C có nộp đơn xin bảo lãnh ngày 01/6/1993 và những xác nhận của các nhân chứng vào tháng 08/2015. Hội đồng xét xử xét thấy trong văn bản bảo lãnh chỉ cho ông C sử dụng đất để được tách hộ khẩu không phải tặng cho, các xác nhận của nhân chứng là ông C sử dụng đất từ năm 1991 bà nội và ba anh cho tuy nhiên các xác nhận này được ký tên vào những ngày khác nhau, nội dung các xác nhận giống nhau, mặt khác ngoài các xác nhận này thì không có giấy tờ gì chứng minh là cụ K tặng cho ông C do đó ông C trình bày được cụ K tặng cho là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với diện tích đất 179m² ông C xây dựng nhà thì không có văn bản tặng cho, tuy nhiên do diện tích đo đạc thực tế nhiều hơn so với diện tích trong chúc ngôn và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, các đương sự không tranh chấp và đồng ý cho ông C sử dụng diện tích đất này do đó ý kiến ông C yêu cầu được quyền sử dụng phần đất này là có cơ sở để chấp nhận.

Riêng phần đất ông T đang sử dụng 3.337m² (theo các mốc 2, F, E, D, 3, 4, 19, 20, C, B, A, 21, 2) ông T trình bày được cụ K tặng cho tuy nhiên ông T không có tài liệu gì chứng minh là đã được tặng cho mặt khác phần đất này đã được cụ K định đoạt trong chúc ngôn nên ý kiến của ông T yêu cầu được chia là không có cơ sở để chấp nhận. Do diện tích 3000m² theo các mốc A, F, A, D, 3, 4, H, G, 19, 20, C, B, A là phần thừa kế của bà B, Bà S, bà Ng và những người này đồng ý cho ông T được quyền sử dụng và chỉ trả giá trị là phù hợp.

[10] Đối với diện tích còn lại 2.000 m² theo các mốc 1, 41, 2, F, A, 21, 40, 22, 1 hiện ông C và ông T sử dụng và 1.500m² theo các mốc G, H, 39, J, I, 18, 38, G hiện anh Tr đang sử dụng là phần di sản chung mà Lê Tùng C; Lê Minh T; Lê Thị Tuyết Tr; Lê Văn N; Lê Thanh Tr được hưởng tuy nhiên những người này không có yêu cầu chia trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[11] Đối với diện tích đất 450m² theo các mốc 7, 8, 9, 10, 7 hiện nay ông C đang quản lý sử dụng các đương sự trong vụ án không có tranh chấp, không có yêu cầu trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

[12] Chị Tr yêu cầu được chia diện tích 500m² theo các mốc 19, G, 38, 39, H, 4, 19 do diện tích này của cụ K cho chị, Hội đồng xét xử xét thấy Chị Tr cho rằng cụ K tặng cho tuy nhiên không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc tặng cho, mặt khác thực tế Chị Tr không sử dụng đất mà do anh Tr và anh Thiện sử dụng. Do đó yêu cầu của Chị Tr là không có cơ sở để chấp nhận.

[13] Anh Nh yêu cầu được sử dụng diện tích 1.500m² theo các mốc 2, F, E, D, C, B, A, 21, 2 anh cho rằng phần đất này cụ K đã tặng cho Anh Nh tuy nhiên Anh Nh không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh việc tặng cho. Anh Nh cũng không sử dụng mà hiện nay phần đất anh yêu cầu do ông T sử dụng, do đó yêu cầu của Anh Nh là không có cơ sở để chấp nhận.

[14] Về án phí: Do yêu cầu của Chị Tr không được chấp nhận nên Chị Tr phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận số tiền án phí được tính như sau: $(500\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 2.125.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí Chị Tr đã nộp 931.000 đồng theo biên lai thu số 03383 ngày 17/9/2018 được trừ vào án phí Chị Tr phải chịu, Chị Tr phải nộp tiếp 1.194.000 đồng.

Do yêu cầu của Anh Nh không được chấp nhận nên Anh Nh phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận số tiền án phí được tính như sau: $(1.500\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 6.375.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí Anh Nh đã nộp 2.800.000 đồng theo biên lai thu số 03334 ngày 24/8/2018 được trừ vào án phí Anh Nh phải chịu, Anh Nh còn phải nộp tiếp 3.575.000 đồng.

Do yêu cầu chia thừa kế theo di chúc được chấp nhận nên những người nhận di sản thừa kế phải chịu án phí đối với phần di sản được nhận. Trong vụ án có người hưởng di sản của cụ K là người cao tuổi tuy nhiên không có đơn xin miễn, giảm tiền án phí nên số tiền án phí được tính như sau:

Bà B phải chịu $(2000\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) + (1.665\text{m}^2 \times 95.000 \text{ đồng/m}^2) + 60.957.015 \text{ đồng} \times 5\% = 19.457.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp 6.212.500 đồng theo biên lai thu số 11722 ngày 01/11/2016 được trừ vào án phí bà B phải chịu, bà B còn phải nộp tiếp 13.244.500 đồng.

Bà K phải chịu $(500\text{m}^2 \times 95.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 2.375.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 11724 ngày 01/11/2016 được trừ vào án phí bà K phải chịu, bà K còn phải nộp tiếp 1.500.000 đồng.

Bà Ng phải chịu $(500\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 2.125.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí bà Ng đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 11725 ngày 01/11/2016 được trừ vào án phí bà Ng phải chịu, bà Ng còn phải nộp tiếp 1.250.000 đồng.

Bà S phải chịu $(500\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 2.125.000 \text{ đồng}$. Số tiền tạm ứng án phí Bà S đã nộp 875.000 đồng theo biên lai thu số 11725 ngày 01/11/2016 được trừ vào án phí Bà S phải chịu, Bà S còn phải nộp tiếp 1.250.000 đồng.

Những người thừa kế của ông T liên đới chịu: $(3.500\text{m}^2 \times 85.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 14.875.000 \text{ đồng}$.

Ông C phải chịu $(179\text{m}^2 \times 95.000 \text{ đồng/m}^2) \times 5\% = 851.000 \text{ đồng}$ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[15] Về chi phí tố tụng khác: Do yêu cầu của các chia di sản thừa kế được chấp nhận nên người nhận lại di sản phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí

định giá tài sản tương đương với phần được chia. Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.963.000 đồng được chia như sau:

Do yêu cầu của Chi Tr không được chấp nhận nên Chi Tr phải chịu 400.000 đồng tiền định giá tài sản (Chi Tr đã nộp và chi xong)

Bà K phải chịu: $(500\text{m}^2 \times 4.563.000 \text{ đồng}) / 9.312\text{m}^2 \times \% = 247.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số). Bà K đã nộp 500.000 đồng được trừ vào chi phí xem xét thẩm định và định giá bà K phải chịu số tiền còn lại, những người thừa kế khác phải trả lại cho bà K số tiền 253.000 đồng.

Bà S phải chịu: $(500\text{m}^2 \times 4.563.000 \text{ đồng}) / 9.312\text{m}^2 \times \% = 247.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số). Bà S phải trả lại cho bà K 247.000 đồng.

Bà Ng phải chịu: $(500\text{m}^2 \times 4.563.000 \text{ đồng}) / 9.312\text{m}^2 \times \% = 247.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số). Bà Ng đã nộp tạm ứng 600.000 đồng và 3.463.000 đồng (tổng cộng là 4.063.000 đồng) được trừ vào chi phí xem xét thẩm định và định giá bà Ng phải chịu. Số tiền còn lại những người thừa kế khác phải trả lại cho bà Ng là 3.816.000 đồng.

Những người thừa kế của ông T liên đới chịu: $(3.500\text{m}^2 \times 4.563.000 \text{ đồng}) / 9.312\text{m}^2 \times \% = 1.715.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số). Do bà Ng đã nộp thay nên những người thừa kế của ông T liên đới trả lại cho bà Ng số tiền 1.715.000 đồng.

Bà B phải chịu: $(4.312\text{m}^2 \times 4.563.000 \text{ đồng}) / 9.312\text{m}^2 \times \% = 2.113.000 \text{ đồng}$ (làm tròn số). Do bà Ng và bà K đã nộp thay nên bà B phải trả cho bà K số tiền còn lại là 6.000 đồng và trả cho bà Ng là 2.107.000 đồng.

[16] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C luật sư Lê Thị Vân L trình bày: Phần đất ông C sử dụng đã được tặng cho và đã sử dụng ổn định. Chúc ngôn không có giá trị pháp lý do khi lập chúc ngôn cụ K đã lớn tuổi nên đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[17] Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp trình bày là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 624, 625, 626, 627, 628, 630, 652, 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị K, Lê Thị B, Lê Thị Ng, Lê Thị S.

1.1. Bà Lê Thị K được quyền sử dụng diện tích 500m² thuộc thửa số 1476, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc M, 14, 13, 12, 11, 23, 37, 29, N, M theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

1.2. Bà Lê Thị B được quyền sử dụng diện tích 1.669m² thuộc thửa 1476 tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc I, J, 5, 6, 35, 36, 31, 30, N, M, 15, 16, I theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021; 01 căn nhà của cụ K; 01 căn nhà của bà B.

Buộc bà Lê Thị B phải trả cho anh Lê Thành Tr số tiền 90.599.160 đồng (giá trị nhà tạm, hàng rào và cây trồng của anh Tr).

1.3. Ông Lê Tùng C được quyền sử dụng diện tích 179m² thuộc thửa 1476 tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc 30, 31, 36, 37, 30 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

1.4. Ông Lê Minh T được quyền sử dụng diện tích 3.000m² thuộc một phần thửa thửa 1502 và 1477 cùng tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc A, F, E, D, 3, 4, H, G, 19, 20, C, B, A thuộc theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

Buộc ông Lê Minh T phải trả cho bà Lê Thị S số tiền là 42.500.000 đồng (giá trị diện tích 500m²). Buộc ông Lê Minh T phải trả cho bà Lê Thị Ng số tiền là 42.500.000 đồng (giá trị diện tích 500m²). Buộc ông Lê Minh T phải trả cho bà Lê Thị B 170.000.000 đồng (giá trị diện tích 2.000m²).

1.5. Các đương sự Lê Tùng C, Lê Minh T, Lê Thị Tuyết Tr, Lê Văn N, Lê Thành Tr được quyền sử dụng chung diện tích 2.000m² thuộc thửa 1502, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc 1, 41, 2, F, A, 21, 40, 22 và 1.500m² thuộc thửa 1477, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc G, H, J, I, 17, 18, G theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

1.6. Phần diện tích 450m² thuộc thửa số 1476, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc 7, 8, 9, 10, 7 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021. Các đương sự không yêu cầu, không có tranh chấp trong vụ án nên không xem xét giải quyết.

1.7. Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị Tuyết Tr đối với diện tích 500m² thuộc thửa số 1477, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc 19, G, 38, 39, H, 4, 19 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

1.8. Không chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn N đối với diện tích 1.433m² thuộc thửa số 1502, tờ bản đồ số 02 thể hiện qua các mốc 2, F, E, D, C, B, A, 21, 2 theo sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021.

(Kèm theo Bản án là sơ đồ đo đạc ngày 08/4/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp)

2. Bà Lê Thị K, bà Lê Thị B, ông Lê Tùng C, ông Lê Minh T, chị Lê Thị Tuyết Tr, anh Lê Văn N, anh Lê Thành Tr được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký và điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị B phải chịu 14.033.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị K phải chịu 1.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị Ng phải chịu 1.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị S phải chịu 1.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị Tuyết Tr phải chịu 1.194.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Văn N phải chịu 3.575.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự Lê Tùng C, Lê Minh T, Lê Thị Tuyết Tr, Lê Văn N, Lê Thành Tr liên đới chịu 14.875.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Chị Tr phải chịu 400.000 đồng tiền định giá tài sản (Chị Tr đã nộp và chi xong)

Bà Lê Thị S phải trả cho bà K 247.000 đồng.

Bà Lê Thị B phải trả cho bà Ng 2.107.000 đồng, trả cho bà K 6.000 đồng.

Anh Lê Tùng C, anh Lê Minh T, chị Lê Thị Tuyết Tr, anh Lê Văn N, anh Lê Thanh Tr liên đới trả cho bà Ng 1.715.000 đồng.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án./

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

